



Số: 631/2017/CV-PC

V/v: Công bố Báo cáo tài chính và

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên 2017

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 7 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT (VDSC)**
Mã chứng khoán : **VDS**
Trụ sở chính : **Lầu 1-2-3-4 Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.**
Điện thoại : **08.6.299.2006** Fax: **08.6.291.7986**
Người thực hiện CBTT : **Ông Nguyễn Hiếu** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**
Điện thoại di động : **0913832473**
Điện thoại cơ quan : **08-6299 2006 (ext: 1345)**

Loại thông tin công bố : ☐ 24 h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt công bố Báo cáo tài chính bán niên và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên năm 2017.

Toàn văn các Báo cáo tài chính bán niên và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên năm 2017 được đăng tải tại địa chỉ website Công ty: www.vdsc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- BCTC Bán niên 2017
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, PC.

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HIẾU

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RÒNG VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RÒNG VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 01g – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B 02g – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03(b)g – CTCK)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B 04g – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09g – CTCK)	16

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 19/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 5 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Lê Nguyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên
Ông Kelly Yin Hon Wong	Thành viên
Bà Phạm Mỹ Linh	Thành viên (từ ngày 23.3.2017)
Ông Đào Hồng Châu	Thành viên (từ ngày 23.3.2017)
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên (từ ngày 23.3.2017)
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên (đến ngày 23.3.2017)
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên (đến ngày 23.3.2017)
Bà Nguyễn Nữ Tường Oanh	Thành viên (đến ngày 23.3.2017)

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18.4.2017)
Ông Lê Minh Hiền	Giám đốc Tài chính - kiêm Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Lê Nguyên	Chủ tịch
--------------------	----------

Trụ sở chính

Tầng 1-2-3-4, Tòa nhà Viet Dragon
Số 141 Đường Nguyễn Du, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 59. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 7 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 7 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 24 tháng 2 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng đã được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 11 tháng 8 năm 2016.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6349
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Mẫu số B01g – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.516.834.191.630	1.562.665.911.314
110	Tài sản tài chính		1.513.789.815.073	1.428.040.695.023
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	102.232.577.042	248.012.673.266
111.1	Tiền		102.232.577.042	248.012.673.266
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2	220.659.368.598	335.565.864.659
114	Các khoản cho vay	3.3	1.204.858.197.249	861.420.252.720
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.3	(27.687.767.386)	(28.610.104.426)
117	Các khoản phải thu	3.4	4.580.305.956	4.145.678.317
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		2.760.000.000	2.484.000.000
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.820.305.956	1.661.678.317
117.3	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		253.921.992	-
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.566.383.964	1.661.678.317
118	Trả trước cho người bán		2.166.919.820	1.662.837.000
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	6.980.213.794	5.843.493.487
122	Các khoản phải thu khác	3.4	1.978.208.478	1.978.208.478
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
130	Tài sản ngắn hạn khác		3.044.376.557	134.625.216.291
131	Tạm ứng	3.5	860.493.333	132.955.166.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.5	2.089.026.024	1.619.001.959
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.5	48.550.000	48.550.000
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.5	46.307.200	2.498.332
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		35.635.531.563	30.569.517.429
220	Tài sản cố định		15.614.180.142	13.410.029.791
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	11.154.161.275	9.577.738.069
222	Nguyên giá		36.379.434.070	32.741.559.294
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.225.272.795)	(23.163.821.225)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	4.460.018.867	3.832.291.722
228	Nguyên giá		13.105.931.628	11.707.841.628
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.645.912.761)	(7.875.549.906)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		170.157.163	170.157.163
250	Tài sản dài hạn khác		19.851.194.258	16.989.330.475
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.7	2.734.871.664	2.734.871.664
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.8	722.666.928	245.182.746
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.9	16.393.655.666	14.009.276.065
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.552.469.723.193	1.593.235.428.743

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ			
310	Nợ phải trả ngắn hạn		774.039.187.855	829.840.256.069
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.10	711.410.000.000	503.120.000.000
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.11	39.500.049.027	20.037.277.465
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.12	2.956.762.800	1.717.240.560
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.13	10.656.804.696	5.308.043.049
323	Phải trả người lao động		7.796.755	7.796.755
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.14	8.399.548.949	8.037.734.900
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.15	1.108.225.628	291.612.163.340
340	Nợ phải trả dài hạn		509.421.000	534.171.000
353	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		509.421.000	534.171.000
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ		774.548.608.855	830.374.427.069
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
410	Vốn chủ sở hữu	3.16	777.921.114.338	762.861.001.674
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		709.240.118.792	709.240.118.792
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
412.2	Thặng dư vốn cổ phần		9.240.118.792	9.240.118.792
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.622.486.592	4.622.486.592
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.622.486.592	4.622.486.592
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.17	59.436.022.362	44.375.909.698
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		71.312.937.548	68.930.268.960
417.2	Lỗ chưa thực hiện		(11.876.915.186)	(24.554.359.262)
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		777.921.114.338	762.861.001.674
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.552.469.723.193	1.593.235.428.743

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017	31.12.2016
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.1	70.000.000	70.000.000
			Số lượng chứng khoán	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		8.188.718	8.757.516
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		8.158.718	8.757.516
	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		30.000	-
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		1.181	1.912
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		1.856.000	896.380
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		1.794.251	4.844.251
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		428.144	37
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		1.027.175.755	829.656.532
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		691.110.878	492.727.356
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		26.953.111	3.380.298
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		205.424.110	233.913.148
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		90.846.126	90.846.126
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		12.841.530	8.789.604
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		43.188.725	27.552.795
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		29.980.573	14.356.679
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		13.208.152	13.196.116
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		9.358.320	8.744.896
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư		4.185.295	5.290.131

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)		
026	Tiền gửi của khách hàng	422.977.441.277	289.067.982.252
027	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	412.918.531.216	265.493.738.775
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.068.240.835	15.080.839.725
029.1	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước</i>	106.497.222	14.887.810.194
029.2	<i>Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài</i>	961.743.613	193.029.531
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	8.990.669.226	8.493.403.752
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	420.456.762.171	286.541.231.166
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	419.698.877.196	285.923.507.805
032.2	<i>Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	757.884.975	617.723.361
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.520.679.106	2.526.751.086



Dương Kim Chi
Người lập



Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RÒNG VIỆT

Mẫu số B02g – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

			Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		40.667.143.539	25.408.738.935
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	38.257.658.305	20.282.262.248
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		2.409.485.234	5.126.476.687
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		66.002.075.215	36.300.879.718
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		43.578.332.624	19.431.764.547
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		5.824.000.000	3.000.000.000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.368.362.633	2.522.726.327
010	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		1.142.363.272	1.744.636.363
11	Thu nhập hoạt động khác		400.832.981	354.955.613
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		160.983.110.264	88.763.701.503
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(3.067.097.321)	567.333.062
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(15.744.541.397)	(2.052.956.885)
21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	3.2	12.677.444.076	2.620.289.947
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.2	(29.254.259.238)	(17.398.773.452)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.3	(1.234.825.881)	(986.576.618)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.3	(26.539.304.573)	(18.797.236.340)
28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.3	(1.264.599.600)	(180.000.000)
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	5.3	(443.650.674)	(194.372.271)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.3	(3.365.993.308)	(2.446.263.750)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.3	(2.518.881.270)	(2.198.328.689)
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.3	(4.386.905.778)	(3.570.824.595)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(72.075.517.643)	(45.205.042.653)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Mẫu số B02g – CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		5.616.251.704	4.488.452.851
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		5.616.251.704	4.488.452.851
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.4	(23.523.190.644)	(21.100.608.756)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		71.000.653.681	26.946.502.945
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	Thu nhập khác		35.917.463	82.836.222
72	Chi phí khác		(33.111.271)	(25.947.857)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		2.806.192	56.888.365
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		71.003.459.873	27.003.391.310
91	Lợi nhuận đã thực hiện		58.326.015.797	24.383.101.363
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		12.677.444.076	2.620.289.947
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	5.5	(13.943.347.209)	(5.078.455.512)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(13.943.347.209)	-
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(5.078.455.512)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		57.060.112.664	21.924.935.798

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2/16

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Mẫu số B02g – CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2017 VND	2016 VND
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	57.060.112.664	21.924.935.798
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	-	-
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	57.060.112.664	21.924.935.798
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	815	313
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	815	313



Dương Kim Chi
Người lập



Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RÒNG VIỆT

Mẫu số B03bg – CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2017 VND	2016 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	71.003.459.873	27.003.391.310
02	Điều chỉnh cho các khoản:	(5.493.845.051)	292.083.458
03	Khấu hao tài sản cố định	2.865.049.649	2.417.890.936
04	Các khoản dự phòng	(922.337.040)	2.666.691.029
07	Lãi từ hoạt động đầu tư	(5.616.251.704)	(4.488.452.851)
08	Dự thu tiền lãi	(1.820.305.956)	-
09	Các khoản điều chỉnh khác:		
	Chi phí phải trả, chi phí trả trước	-	(304.045.656)
10	Giảm các chi phí phi tiền tệ	(12.677.444.076)	(2.594.342.101)
11	Chênh lệch giảm do đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	(12.677.444.076)	(2.620.289.947)
12	Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	25.947.846
30	Thay đổi vốn lưu động	(365.449.318.674)	(395.719.982.324)
31	(Giảm)/tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	127.583.940.137	(130.878.270.993)
33	Tăng các khoản cho vay	(343.437.944.529)	(479.516.738.333)
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính	(276.000.000)	-
36	Giảm/(tăng) phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	1.661.678.317	(1.105.606.816)
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(1.136.720.307)	746.373.044
39	Tăng các khoản phải thu khác	(504.082.820)	(59.375.643.572)
40	Giảm các tài sản khác	132.050.863.799	5.811.520.000
41	Tăng chi phí phải trả	361.814.049	-
42	Tăng chi phí trả trước	(947.508.247)	-
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp công ty chứng khoán đã nộp	(8.222.503.789)	-
45	Tăng phải trả cho người bán	19.462.771.562	4.091.356.355
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(372.081.773)	112.586.978
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	(289.289.165.472)	264.394.441.013
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.384.379.601)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(312.617.147.928)	(371.018.849.657)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(5.069.200.000)	(1.748.444.501)
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.616.251.704	4.488.452.851
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	547.051.704	2.740.008.350

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2017 VND	2016 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay gốc	6.1	1.026.871.436.967	578.150.406.344
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	6.2	(818.581.436.967)	(231.420.506.344)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(42.000.000.000)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		166.290.000.000	346.729.900.000
90	Giảm tiền thuần trong kỳ		(145.780.096.224)	(21.548.941.307)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		248.012.673.266	241.819.134.521
101.1	Tiền		248.012.673.266	81.819.134.521
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	160.000.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		102.232.577.042	220.270.193.214
103.1	Tiền		102.232.577.042	30.270.193.214
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	190.000.000.000
-				

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2017 VND	2016 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	3.365.094.744.110	814.144.466.800
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(3.379.107.343.000)	(1.020.461.435.600)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	19.058.804.824.524	280.543.460.372
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(18.911.380.032.083)	-
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	887.253.981.884	151.746.281.337
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	(886.756.716.410)	(91.209.939.091)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ	133.909.459.025	134.762.833.818
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	289.067.982.252	238.629.977.652
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	265.493.738.775	219.624.056.410
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	15.080.839.725	19.005.921.242
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	8.493.403.752	-
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	422.977.441.277	373.392.811.470
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	412.918.531.216	329.451.260.834
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	99.155.321
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.068.240.835	32.870.051.153
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	8.990.669.226	10.972.344.162

Dương Kim Chi
Người lập

Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Mẫu số B04g – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	700.000.000.000	9.240.118.792	2.157.158.275	2.157.158.275	-	713.554.435.342
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	49.306.566.332	49.306.566.332
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 2.19(b))	-	-	2.465.328.317	2.465.328.317	(4.930.656.634)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	700.000.000.000	9.240.118.792	4.622.486.592	4.622.486.592	44.375.909.698	762.861.001.674
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	57.060.112.664	57.060.112.664
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(42.000.000.000)	(42.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	700.000.000.000	9.240.118.792	4.622.486.592	4.622.486.592	59.436.022.362	777.921.114.338

(*) Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 23 tháng 3 năm 2017 đã thông qua mức trả cổ tức cho năm 2016 là 6% trên vốn điều lệ và được chi trả bằng tiền.



Dương Kim Chi
Người lập



Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 19/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 5 năm 2017.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có ba (3) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Thông tin liên hệ:

Điện thoại: (+84) 28 6299 2006

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động hiện hành của Công ty được ban hành ngày 26 tháng 4 năm 2016.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất là 700 tỷ Đồng Việt Nam.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ theo quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán”), trong đó bổ sung khái niệm về giá trị hợp lý và việc đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý đối với một số khoản mục tài sản và nợ phải trả có giá trị biến động thường xuyên, theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Luật Kế toán có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Theo Luật Kế toán, Bộ Tài chính quy định cụ thể các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Bộ Tài Chính hiện chưa có chuẩn mực kế toán về giá trị hợp lý, cũng như các quy định chính thức về phương pháp hạch toán theo giá trị hợp lý. Do đó, Công ty tiếp tục áp dụng pháp luật kế toán chuyên ngành là Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014”) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016”) do Bộ Tài Chính ban hành. Theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) được ghi nhận theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cụ thể, Công ty tiếp tục áp dụng chính sách kế toán đối với tài sản tài chính FVTPL là ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó trình bày theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty chủ trương áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý khi có hướng dẫn chính thức của Bộ Tài Chính. Công ty ước tính mức độ ảnh hưởng nếu thay đổi trong chính sách kế toán này tại Thuyết minh số 14.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo giá mua trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại trong trường hợp giá mua cao hơn giá trị thị trường.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)****(ii) Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

(c) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(d) Căn cứ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL**

Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

- (iii) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Căn cứ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

(iv) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày đánh giá lại
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(v) Cổ phần, phần vốn góp khác

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(vi) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

(vii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(d) Căn cứ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)***(viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng*

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

(ix) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

(x) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty.

(xi) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

(xii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày đánh giá lại.

(e) Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(f) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009") như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Hạch toán lãi/(lỗ) liên quan đến tài sản tài chính*Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm vi tính	6 – 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Tài sản vô hình khác	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Nợ phải trả****(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2.14 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.15 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.19 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh, đại lý phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hợp tác đầu tư và hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Chi phí****(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.26 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền mặt tại quỹ	81.119.865	103.393.813
Tiền gửi ngân hàng	62.994.057.375	237.579.345.783
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	39.157.399.802	10.329.933.670
	<u>102.232.577.042</u>	<u>248.012.673.266</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	Giá gốc VND	So với giá thị trường		Giá thị trường VND	Giá trị đánh giá lại VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Cổ phiếu niêm yết	196.632.305.259	14.370.788.666	(7.225.329.855)	203.777.764.070	189.406.975.404
Cổ phiếu chưa niêm yết	35.903.978.525	2.425.375.406	(4.651.585.331)	33.677.768.600	31.252.393.194
	232.536.283.784	16.796.164.072	(11.876.915.186)	237.455.532.670	220.659.368.598
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Cổ phiếu niêm yết	294.677.745.858	129.157.145	(19.727.400.513)	275.079.502.490	274.950.345.345
Cổ phiếu chưa niêm yết	65.442.478.063	11.139.486	(4.826.958.749)	60.626.658.800	60.615.519.314
	360.120.223.921	140.296.631	(24.554.359.262)	335.706.161.290	335.565.864.659

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

Tại ngày 30.6.2017					Tại ngày 31.12.2016					
	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu niêm yết										
HPG	71.801.064.211	80.646.880.000	8.845.815.789	-	71.801.064.211	60.744.102.850	60.413.883.500	-	(330.219.350)	60.413.883.500
SSI	24.140.832.713	25.451.548.500	1.310.715.787	-	24.140.832.713	848.059	882.000	33.941	-	848.059
VNS	19.789.623.090	12.969.968.400	-	(6.819.654.690)	12.969.968.400	19.974.742.744	19.846.163.200	-	(128.579.544)	19.846.163.200
BHS	16.538.060.338	16.554.457.500	16.397.162	-	16.538.060.338	330.150	255.600	-	(74.550)	255.600
DIG	14.349.121.324	16.068.265.200	1.719.143.876	-	14.349.121.324	262.062	283.050	20.988	-	262.062
MBB	12.765.331.497	14.045.565.800	1.280.234.303	-	12.765.331.497	19.014.093	19.362.000	347.907	-	19.014.093
CEO	11.287.420.000	11.500.000.000	212.580.000	-	11.287.420.000	-	-	-	-	-
SAM	9.396.602.559	9.678.573.450	281.970.891	-	9.396.602.559	212.169	236.600	24.431	-	212.169
CEE	4.091.000.000	3.724.000.000	-	(367.000.000)	3.724.000.000	-	-	-	-	-
CTG	2.819.448.774	3.038.046.750	218.597.976	-	2.819.448.774	486.050	451.500	-	(34.550)	451.500
ACB	2.621.236.860	2.596.993.000	-	(24.243.860)	2.596.993.000	1.001.710	1.056.000	54.290	-	1.001.710
NLG	2.377.689.090	2.507.316.000	129.626.910	-	2.377.689.090	571.680	710.400	138.720	-	571.680
HT1	2.363.462.738	2.558.998.000	195.535.262	-	2.363.462.738	479.160	451.000	-	(28.160)	451.000
VCG	2.055.360.695	2.140.898.800	85.538.105	-	2.055.360.695	1.816.810	1.768.500	-	(48.310)	1.768.500
CP khác	236.051.370	296.252.670	74.632.605	(14.431.305)	221.620.065	213.933.878.321	194.793.999.140	128.536.868	(19.268.416.049)	194.665.462.272
	196.632.305.259	203.777.764.070	14.370.788.666	(7.225.329.855)	189.406.975.404	294.677.745.858	275.079.502.490	129.157.145	(19.727.400.513)	274.950.345.345
Cổ phiếu chưa niêm yết										
DRI	11.749.098.642	11.044.880.000	-	(704.218.642)	11.044.880.000	-	-	-	-	-
VLC	9.157.950.560	9.101.400.000	-	(56.550.560)	9.101.400.000	1.829.310.000	1.771.870.000	-	(57.440.000)	1.771.870.000
NVUI (*)	4.556.027.180	2.880.000.000	-	(1.676.027.180)	2.880.000.000	4.556.027.180	2.880.000.000	-	(1.676.027.180)	2.880.000.000
DRFM (**)	4.450.000.000	2.250.000.000	-	(2.200.000.000)	2.250.000.000	4.450.000.000	2.250.000.000	-	(2.200.000.000)	2.250.000.000
CSMEX (***)										
	4.071.352.000	4.073.904.000	2.552.000	-	4.071.352.000	3.933.297.000	3.933.297.000	-	-	3.933.297.000
CGV	1.900.000.000	4.322.500.000	2.422.500.000	-	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	-	-	1.900.000.000
CP khác	19.550.143	5.084.600	323.406	(14.788.949)	4.761.194	48.773.843.883	47.891.491.800	11.139.486	(893.491.569)	47.880.352.314
	35.903.978.525	33.677.768.600	2.425.375.406	(4.651.585.331)	31.252.393.194	65.442.478.063	60.626.658.800	11.139.486	(4.826.958.749)	60.615.519.314
Tổng	232.536.283.784	237.455.532.670	16.796.164.072	(11.876.915.186)	220.659.368.598	360.120.223.921	335.706.161.290	140.296.631	(24.554.359.262)	335.565.864.659

(*) Cty CP Kiến Trúc Xây Dựng Nhà Vui

(**) Công ty Cổ Phần Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú

(***) Công ty CP XNK Thủy Sản Cần Thơ

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.3 Các khoản cho vay**

		Tại ngày 30.6.2017		Tại ngày 31.12.2016	
		Gốc cho vay VND	Dự phòng VND	Gốc cho vay VND	Dự phòng VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư	(i)	1.026.872.924.856	(27.687.767.386)	812.632.458.420	(28.610.104.426)
Ứng trước tiền bán chứng khoán	(ii)	177.985.272.393	-	48.787.794.300	-
Tổng cộng		1.204.858.197.249	(27.687.767.386)	861.420.252.720	(28.610.104.426)

(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.3 Các khoản cho vay (tiếp theo)**

Đối với các số dư của hợp đồng hợp tác đầu tư đã quá hạn và Công ty đánh giá là khó có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng gần như toàn bộ số dư này. Chi tiết như sau:

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Trần Quốc Tân	12.210.000.000	12.210.000.000	12.210.000.000	-	-	12.210.000.000
Nguyễn Hồng Mai	8.587.695.000	8.587.695.000	8.365.698.139	-	-	8.365.698.139
Trần Đức Lợi	-	3.496.837.634	-	-	-	-
Phạm Thị Kim Xuân	-	224.984.370	-	-	-	-
Phạm Công Khanh	2.576.209.616	2.576.209.616	2.576.209.616	-	-	2.576.209.616
Lê Phương Lan	1.686.992.287	1.688.609.567	1.218.960.331	-	(544.488.274)	674.472.057
Nguyễn Thị Lý	1.643.644.306	1.643.644.306	1.597.826.736	-	-	1.597.826.736
Vương Đáng	1.544.620.920	1.544.620.920	1.544.620.920	-	-	1.544.620.920
Đào Thị Hồ Hương	-	953.106.791	377.846.391	-	(377.846.391)	-
Nguyễn Thu Hiền	616.325.496	616.325.496	608.712.951	-	-	608.712.951
Trần Trung Nghĩa	109.137.598	109.137.598	109.137.598	-	-	109.137.598
Trần Quang Huy	1.089.369	1.091.744	1.091.744	-	(2.375)	1.089.369
	28.975.714.592	33.652.263.042	28.610.104.426	-	(922.337.040)	27.687.767.386

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay (tiếp theo)

(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch (“ứng tiền ngày T”). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc.

Lãi dự thu cho các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là không đáng kể do thời hạn thu hồi ngắn.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	2.760.000.000	-	2.484.000.000	-
Phải thu bán chứng khoán chưa niêm yết	276.000.000	-	-	-
Phải thu bán chứng khoán niêm yết	2.484.000.000	-	2.484.000.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	1.820.305.956	-	1.661.678.317	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	253.921.992	-	-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	1.566.383.964	-	1.661.678.317	-
	4.580.305.956	-	4.145.678.317	-
Phải thu phí dịch vụ cung cấp	6.980.213.794	-	5.843.493.487	-
Phải thu khác	1.978.208.478	1.978.208.478	1.978.208.478	1.978.208.478

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)**

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày 31.12.2016 VND	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Phải thu khác	1.978.208.478	1.978.208.478	1.978.208.478	-	-	1.978.208.478
Văn Thiên Hùng	1.978.208.478	1.978.208.478	1.978.208.478	-	-	1.978.208.478

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.5 Tài sản ngắn hạn khác**

	Tại ngày	
	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	860.493.333	132.955.166.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.089.026.024	1.619.001.959
- Trả trước tiền thuê văn phòng	209.898.000	205.114.000
- Chi phí mua thiết bị tin học	268.044.709	176.410.156
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.611.083.315	1.237.477.803
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	48.550.000	48.550.000
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ	46.307.200	2.498.332
Tổng cộng	3.044.376.557	134.625.216.291

3.6 Tài sản cố định**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2017	5.401.721.100	27.339.838.194	32.741.559.294
Mua trong kỳ	-	3.671.110.000	3.671.110.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(33.235.224)	(33.235.224)
Tại ngày 30.6.2017	5.401.721.100	30.977.712.970	36.379.434.070
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2017	3.298.650.058	19.865.171.167	23.163.821.225
Khấu hao trong kỳ	197.248.471	1.897.438.323	2.094.686.794
Thanh lý, nhượng bán	-	(33.235.224)	(33.235.224)
Tại ngày 30.6.2017	3.495.898.529	21.729.374.266	25.225.272.795
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2017	2.103.071.042	7.474.667.027	9.577.738.069
Tại ngày 30.6.2017	1.905.822.571	9.248.338.704	11.154.161.275

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 13.987.945.602 Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 12.918.890.026 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm vi tính VND	Nhãn hiệu VND	Bản quyền VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1.1.2017	9.235.988.903	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	11.707.841.628
Mua trong kỳ	1.398.090.000	-	-	-	1.398.090.000
Tại ngày 30.6.2017	10.634.078.903	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	13.105.931.628
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1.1.2017	5.969.993.017	307.500.192	1.095.552.915	502.503.782	7.875.549.906
Khấu hao trong kỳ	683.047.356	-	87.315.499	-	770.362.855
Tại ngày 30.6.2017	6.653.040.373	307.500.192	1.182.868.414	502.503.782	8.645.912.761
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1.1.2017	3.265.995.886	-	566.295.836	-	3.832.291.722
Tại ngày 30.6.2017	3.981.038.530	-	478.980.337	-	4.460.018.867

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 2.287.891.465 Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.287.891.465 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3.7 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của trụ sở chính, chi nhánh Nha Trang, Hà Nội và Cần Thơ.

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

Đây là chi phí cải tạo văn phòng – chi nhánh Cần Thơ có thời gian phân bổ theo thời gian thuê là 60 tháng.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.9 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ	14.009.276.065	12.214.638.264
Tiền nộp bổ sung	1.588.411.649	1.079.426.615
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	795.967.952	715.211.186
Số dư cuối kỳ	<u>16.393.655.666</u>	<u>14.009.276.065</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.10 Các khoản vay**

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

		Lãi suất %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngân hàng trong nước		6,6	-	592.361.436.967	(592.361.436.967)	-
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	(i)	8 - 9,5	503.120.000.000	434.510.000.000	(226.220.000.000)	711.410.000.000
Tổng			503.120.000.000	1.026.871.436.967	(818.581.436.967)	711.410.000.000

- (i) Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư là cá nhân và tổ chức. Các trái phiếu có mệnh giá 1.000.000 đồng Việt Nam và kỳ hạn từ một năm kể từ ngày phát hành.

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	39.268.930.000	19.753.634.300
<i>Phải trả mua chứng khoán niêm yết (*)</i>	<i>39.268.930.000</i>	<i>19.753.634.300</i>
Khác	231.119.027	283.643.165
Tổng	39.500.049.027	20.037.277.465

(*) Đây là số tiền phải trả cho việc mua các chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

Công ty không có khoản phải trả người bán là các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đây là khoản tiền khách hàng ứng trước cho hoạt động kinh doanh của khách hàng.

3.13 Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	8.058.062.091	2.337.218.671
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	2.108.884.643	1.980.459.385
Thuế thu nhập cá nhân	359.618.658	721.712.220
Thuế giá trị gia tăng	20.592.304	252.004.946
Thuế nhà thầu	109.647.000	16.647.827
	10.656.804.696	5.308.043.049

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.13 Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước (tiếp theo)**

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Phát sinh VND	Chi trả VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	2.337.218.671	13.943.347.209	(8.222.503.789)	8.058.062.091
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	1.980.459.385	12.026.731.119	(11.898.305.861)	2.108.884.643
Thuế thu nhập cá nhân	719.213.888	3.186.747.581	(3.592.650.011)	313.311.458
Trong đó:				
Phải trả	721.712.220			359.618.658
Phải thu	(2.498.332)			(46.307.200)
Thuế giá trị gia tăng	252.004.946	172.290.176	(403.702.818)	20.592.304
Thuế nhà thầu	16.647.827	405.312.651	(312.313.478)	109.647.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	5.305.544.717	29.737.428.736	(24.432.475.957)	10.610.497.496

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Quỹ lương trích bổ sung và lương tháng 13	4.100.000.000	4.479.250.041
Lãi trái phiếu, lãi vay và lãi hợp tác đầu tư	1.936.903.334	1.852.556.112
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	1.827.991.932	1.275.976.560
Các khoản khác	534.653.683	429.952.187
	8.399.548.949	8.037.734.900

3.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Cổ tức phải trả	908.095.800	-
Tiền khách hàng đặt cọc	-	291.478.407.560
<i>Bên liên quan (Thuyết minh 8(b))</i>	-	276.478.407.560
<i>Bên thứ ba</i>	-	15.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	200.129.828	133.755.780
	1.108.225.628	291.612.163.340

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
	70.000.000	70.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.16 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)****(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu thường
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	70.000.000
Cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	70.000.000

(c) Chi tiết các cổ đông lớn tại ngày báo cáo

	Số cổ phiếu thường	Giá trị vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu %
Trần Lệ Nguyên	24.500.000	245.000.000.000	35,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á	10.520.013	105.200.130.000	15,03%
Phạm Mỹ Linh	9.595.299	95.952.990.000	13,71%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3.800.000	38.000.000.000	5,43%
Các cổ đông khác	21.584.688	215.846.880.000	30,84%
Tổng cộng	70.000.000	700.000.000.000	100,00%

3.17 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	71.312.937.548	68.930.268.960
Lỗ chưa thực hiện	(11.876.915.186)	(24.554.359.262)
	59.436.022.362	44.375.909.698

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1 Cổ phiếu đang lưu hành**

	Tại ngày	
	30.6.2017	31.12.2016
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	-	-
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	70.000.000	70.000.000
	70.000.000	70.000.000

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	38.257.658.305	20.282.262.248
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(15.744.541.397)	(2.052.956.885)
	<u>22.513.116.908</u>	<u>18.229.305.363</u>

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán kỳ báo cáo VND	Lãi bán kỳ so sánh VND
Cổ phiếu	14.784.380	420.229.627.600	391.776.535.594	28.453.092.006	17.227.335.363
Chứng chỉ quỹ	7.800.900	170.228.130.000	176.168.105.098	(5.939.975.098)	1.001.970.000
	<u>22.585.280</u>	<u>590.457.757.600</u>	<u>567.944.640.692</u>	<u>22.513.116.908</u>	<u>18.229.305.363</u>

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	30.176.596.278	14.732.082.423
Chi phí dự phòng tài sản tài chính	(922.337.040)	2.666.691.029
	<u>29.254.259.238</u>	<u>17.398.773.452</u>

5.3 Các chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	1.234.825.881	986.576.618
Chi phí lương	1.014.009.288	755.599.228
Chi phí thuê văn phòng	135.432.000	135.432.000
Chi phí khác	85.384.593	95.545.390
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26.539.304.573	18.797.236.340
Chi phí lương	11.725.206.819	8.357.911.190
Chi phí giao dịch chứng khoán	6.421.598.467	3.314.381.016
Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	2.681.450.959	1.465.919.480
Chi phí thuê văn phòng	1.836.574.800	1.826.824.800
Chi phí khấu hao	1.024.329.135	987.095.802
Chi phí khác	2.850.144.393	2.845.104.052
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.264.599.600	180.000.000
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	443.650.674	194.372.271
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.365.993.308	2.446.263.750
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	2.518.881.270	2.198.328.689
Chi phí lương	1.849.812.341	1.660.887.314
Chi phí thuê văn phòng	211.497.000	211.497.000
Chi phí khác	457.571.929	325.944.375
Chi phí các dịch vụ khác	4.386.905.778	3.570.824.595
Chi phí lương	3.574.618.816	2.733.318.410
Chi phí thuê văn phòng	507.592.800	507.592.800
Chi phí sửa chữa, bảo trì	36.248.540	19.090.908
Chi phí khác	268.445.622	310.822.477
	<u>39.754.161.084</u>	<u>28.373.602.263</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	13.360.248.912	10.885.186.194
Chi phí thuê văn phòng	2.472.345.400	2.501.223.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.739.374.384	1.842.399.885
Khấu hao tài sản cố định	1.840.720.514	1.430.795.134
Chi phí quảng cáo, tiếp khách, sự kiện	1.070.872.382	1.333.722.715
Chi phí sửa chữa, bảo trì	128.228.227	881.813.801
Chi phí thù lao Hội Đồng Quản Trị	741.563.113	475.093.554
Chi phí công cụ, dụng cụ	245.819.900	325.820.920
Chi phí vật liệu văn phòng phẩm	77.918.275	69.882.566
Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	8.000.000
Chi phí quản lý khác	1.839.099.537	1.346.670.587
	<u>23.523.190.644</u>	<u>21.100.608.756</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	71.003.459.873	27.003.391.310
Thuế tính ở thuế suất 20%:	14.200.691.975	5.400.678.262
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(405.657.388)	(417.241.461)
Chi phí không được khấu trừ	148.312.622	95.018.711
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>13.943.347.209</u>	<u>5.078.455.512</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	13.943.347.209	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	5.078.455.512
	<u>13.943.347.209</u>	<u>5.078.455.512</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ sáu tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5.6 Lãi trên cổ phiếu**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017	2016
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	57.060.112.664	21.924.935.798
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
	57.060.112.664	21.924.935.798
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	70.000.000	70.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	815	313

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là tiền vay theo khế ước thông thường và tiền thu từ phát hành trái phiếu ngắn hạn (Thuyết minh 3.10).

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là tiền vay theo khế ước thông thường và tiền trả cho trái chủ (Thuyết minh 3.10).

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	68.930.268.960	11.540.602.287
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	44.382.668.588	19.304.645.851
Số trích lập các quỹ trong kỳ:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	<u>113.312.937.548</u>	<u>30.845.248.138</u>
Lợi nhuận phân phối cho cho cổ đông trong kỳ	42.000.000.000	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	(1.645.771.680)	-
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	<u>40.354.228.320</u>	<u>-</u>

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Bên liên quan****Mối quan hệ**

Ngân hàng TPCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

Cổ đông lớn
Bên có liên quan đến nhân sự quản lý
chủ chốt của Công ty
Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017	2016
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	4.966.028.180	6.097.336.033
Đặt cọc mua chứng khoán mục tiêu	-	60.000.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.329.514.714	2.791.064.156

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán	317.598.991.502	167.495.134.664
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 3.15)	-	276.478.407.560
Giá trị cổ phiếu mục tiêu đứng theo tên chỉ định	-	55.200.000.000

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực địa lý của Công ty như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
	Thành phố Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Nha Trang VND	Cần Thơ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	146.972.768.043	15.673.761.801	807.058.393	3.145.773.731	166.599.361.968
Chi phí	(62.382.846.951)	(7.625.760.341)	(451.447.973)	(1.615.462.378)	(72.075.517.643)
	<u>84.589.921.092</u>	<u>8.048.001.460</u>	<u>355.610.420</u>	<u>1.530.311.353</u>	<u>94.523.844.325</u>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp					<u>(23.523.190.644)</u>
Kết quả hoạt động					<u><u>71.000.653.681</u></u>

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
	Thành phố Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Nha Trang VND	Cần Thơ VND	Tổng cộng
Doanh thu	80.861.348.131	9.207.848.336	681.370.329	2.501.587.558	93.252.154.354
Chi phí	(38.518.581.990)	(4.889.473.620)	(464.180.128)	(1.332.806.915)	(45.205.042.653)
	<u>42.342.766.141</u>	<u>4.318.374.716</u>	<u>217.190.201</u>	<u>1.168.780.643</u>	<u>48.047.111.701</u>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp					<u>(21.100.608.756)</u>
Kết quả hoạt động					<u><u>26.946.502.945</u></u>

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**(b) Báo cáo bộ phận giữa niên độ theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	53.171.528.238	46.283.395.243	66.002.075.215	1.142.363.272	166.599.361.968
Chi phí	(35.556.803.259)	(4.301.923.202)	(29.254.259.238)	(2.962.531.944)	(72.075.517.643)
	<u>17.614.724.979</u>	<u>41.981.472.041</u>	<u>36.747.815.977</u>	<u>(1.820.168.672)</u>	<u>94.523.844.325</u>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp					(23.523.190.644)
Kết quả hoạt động					<u>71.000.653.681</u>

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng
Doanh thu	25.309.446.487	29.897.191.786	36.300.879.718	1.744.636.363	93.252.154.354
Chi phí	(24.994.324.685)	(419.243.556)	(17.398.773.452)	(2.392.700.960)	(45.205.042.653)
	<u>315.121.802</u>	<u>29.477.948.230</u>	<u>18.902.106.266</u>	<u>(648.064.597)</u>	<u>48.047.111.701</u>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp					(21.100.608.756)
Kết quả hoạt động					<u>26.946.502.945</u>

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Số dư với ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán, một đơn vị thuộc sở hữu nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Hợp tác đầu tư

Các khoản hợp tác đầu tư đã quá hạn trên ba (3) năm và Công ty đánh giá là khó có khả năng thu hồi. Công ty đã trích lập dự phòng gần như toàn bộ số dư này.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng

	Tại ngày	
	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		
<i>(Thuyết minh 3.1)</i>		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.151.457.177	247.909.279.453
<i>Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)</i>		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư	1.026.872.924.856	812.632.458.420
Ứng trước tiền bán chứng khoán	177.985.272.393	48.787.794.300
	1.204.858.197.249	861.420.252.720
<i>Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)</i>		
Phải thu bán các tài sản tài chính	2.760.000.000	2.484.000.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.820.305.956	1.661.678.317
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	6.980.213.794	5.843.493.487
	11.560.519.750	9.989.171.804
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	1.318.570.174.176	1.119.318.703.977

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- **Rủi ro lãi suất**

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại và các dự phòng suy giảm giá trị (nếu có), do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị tài sản tài chính có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL của Công ty sẽ thấp hơn 2.966.359.323 Đồng/cao hơn 9.886.292.859 Đồng tương ứng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: thấp hơn 14.056.431.486 Đồng/cao hơn 34.040.404.366 Đồng).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm trái phiếu phát hành ngắn hạn, phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn, và phải trả khác với số tiền là 760.417.823.604 Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 822.807.175.705 Đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(d) Quản trị nguồn vốn**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC (“Thông tư 226”) ngày 31 tháng 12 năm 2010, Thông tư 165/2012/TT-BTC (“Thông tư 165”) ngày 9 tháng 10 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 165, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 746%.

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Dưới 1 năm	9.384.735.000	10.000.077.000
Từ 1 đến 5 năm	14.518.618.000	19.057.150.000
Tổng cộng	23.903.353.000	29.057.227.000

12 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Ngày 11 tháng 7 năm 2017, Công ty hủy niêm yết trên Sở Chứng khoán Hà Nội và chuyển đăng ký niêm yết sang Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 19 tháng 7 năm 2017, Công ty chính thức niêm yết 70.000.000 cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là VDS theo quyết định số 229/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 6 năm 2017. Tổng giá trị chứng khoán niêm yết theo mệnh giá là 700 tỷ Đồng Việt Nam.

Ngày 27 tháng 7 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp lần 2 năm 2017. Trái phiếu phát hành là trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo với mệnh giá 1 triệu Đồng/trái phiếu. Số lượng trái phiếu chào bán là 500.000 trái phiếu với giá chào bán là 100% mệnh giá. Tổng giá trị trái phiếu chào bán là 500 tỷ Đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

13 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Cửa Công ty Cổ phiếu	34.146.353 34.146.353	771.036.647.247 771.036.647.247
b) Cửa nhà đầu tư Cổ phiếu	1.296.297.524 1.295.594.754	20.691.431.358.250 20.618.396.409.750
Trái phiếu	700.000	72.983.000.000
Chứng khoán khác	2.770	51.948.500
	1.330.443.877	21.462.468.005.497

14 ƯỚC TÍNH MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CÓ THỂ NẾU CÔNG TY THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Theo chính sách kế toán hiện tại, Công ty vẫn ghi nhận tài sản tài chính FVTPL theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch giảm do đánh giá lại được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Nếu Công ty thực hiện thay đổi chính sách kế toán ghi nhận theo giá trị hợp lý, chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu/chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động. Do đó, mức độ ảnh hưởng đến các khoản mục trên báo cáo tài chính giữa niên độ được ước tính như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Mã số	CHỈ TIÊU	Theo chính sách kế toán hiện tại VND	Ảnh hưởng VND	Theo chính sách kế toán theo giá trị hợp lý VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017				
112	Tài sản tài chính FVTPL	220.659.368.598	14.370.788.666	235.030.157.264
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	2.848.326.304	2.848.326.304
417	Lợi nhuận chưa phân phối	59.436.022.362	11.393.305.217	70.829.327.579
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
112	Tài sản tài chính FVTPL	335.565.864.659	129.157.145	335.695.021.804
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(110.126.955)	(110.126.955)
417	Lợi nhuận chưa phân phối	44.375.909.698	(440.507.821)	43.935.401.877
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016				
112	Tài sản tài chính FVTPL	233.410.436.483	2.945.603.931	236.356.040.414
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	453.162.402	453.162.402
417	Lợi nhuận chưa phân phối	21.924.935.798	1.812.649.608	23.737.585.406
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016				
112	Tài sản tài chính FVTPL	99.911.875.543	679.791.921	100.591.667.464
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	135.958.384	135.958.384
417	Lợi nhuận chưa phân phối	-	543.833.537	543.833.537

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT**Mẫu số B09g – CTCK****14 ƯỚC TÍNH MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CÓ THỂ NẾU CÔNG TY THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)****(b) Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ**

Mã số	CHỈ TIÊU	Theo chính sách		Theo chính sách	
		kế toán hiện tại	Ảnh hưởng	kế toán theo	giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày					
30 tháng 6 năm 2017					
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	14.241.631.521		14.241.631.521
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(2.848.326.304)		(2.848.326.304)
		-	11.393.305.217		11.393.305.217
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày					
30 tháng 6 năm 2016					
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	2.265.812.010		2.265.812.010
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(453.162.402)		(453.162.402)
		-	1.812.649.608		1.812.649.608

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 7 tháng 8 năm 2017.



Dương Kim Chi
Người lập



Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hiếu
Tổng Giám đốc



Số: 337./2017/CV-TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
6 tháng đầu năm 2017

Tp Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 08 năm 2017

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TPHCM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ:

- Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 đã được công ty kiểm toán soát xét của Công ty cổ phần chứng khoán Rong Việt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rong Việt (Mã chứng khoán VDS) xin giải trình với quý Cơ quan về sự biến động lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 so với cùng kỳ 2016 như sau:

STT	Chỉ tiêu	6 tháng-2017	6 tháng -2016	Chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận trước thuế	71.003.459.873	27.003.391.310	162,94%
2	Chi phí thuế TNDN	(13.943.347.209)	(5.078.455.512)	
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	57.060.112.664	21.924.935.798	160,25%

Nguyên nhân:

Nguyên nhân chính của khoản biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 so với cùng kỳ 2016 là do:

- 6 tháng đầu năm nay, tình hình thanh khoản của thị trường khá tốt nên đã có tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh của Rong Việt. Theo đó, Công ty đã nỗ lực và tận dụng tốt những cơ hội của thị trường để đem lại những kết quả tăng trưởng vượt bậc so với cùng kỳ năm trước. Các mảng hoạt động đầu tư tự doanh, giao dịch ký quỹ và kinh doanh môi giới của Rong Việt tiếp tục duy trì được đà tăng trưởng mạnh mẽ, đem lại nguồn thu lớn cho Công ty.

- Các chi phí hoạt động của Rong Việt được quản lý chặt chẽ và kiểm soát tốt theo đúng kế hoạch.

Kết quả:

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2017 tăng 160,25% so với cùng kỳ năm 2016.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rong Việt, kính đề nghị quý Cơ quan cho công bố thông tin theo đúng quy định.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Hiếu